1000 từ vựng HSK 4 (HSK 3.0, đề cương 2025)

Từ mới của cấp 4 (tổng cộng 2000 từ tính cả các cấp dưới). Chữ Hán, pinyin, âm Hán Việt và nghĩa tiếng Việt, theo thứ tự của đề cương thi HSK chính thức năm 2025. Miễn phí từ SentenceCoach: sentencecoach.com/vi/tu-vung-hsk-4

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1001	啊	ā	a	a (thán từ, ngạc nhiên)
1002	爱情	àiqíng	ái tình	tình yêu
1003	爱心	àixīn	ái tâm	lòng nhân ái; tấm lòng yêu thương
1004	安检	ānjiǎn	an kiểm	kiểm tra an ninh
1005	安排	ānpái	an bài	sắp xếp; bố trí
1006	按	àn	án	ấn; nhấn; theo
1007	按时	ànshí	án thời	đúng giờ
1008	按照	ànzhào	án chiếu	theo; dựa theo
1009	白酒	báijiǔ	bạch tửu	rượu trắng
1010	办公	bàngōng	biện công	làm việc (văn phòng)
1011	办理	bànlǐ	biện lí	làm (thủ tục); giải quyết
1012	办事	bànshì	biện sự	làm việc; lo việc
1013	棒	bàng	bổng	giỏi; tuyệt; (cái gậy)
1014	保护	bǎohù	bảo hộ	bảo vệ
1015	保证	bǎozhèng	bảo chứng	bảo đảm; cam kết
1016	报考	bàokǎo	báo khảo	đăng kí thi
1017	报名	bàomíng	báo danh	đăng kí; ghi tên
1018	抱	bào	bão	ôm; bế
1019	抱歉	bàoqiàn	bão khiểm	xin lỗi; áy náy
1020	背	bēi	bối	cõng; đeo (trên lưng)
1021	背包	bēibāo	bối bao	ba lô
1022	北部	běibù	bắc bộ	phía bắc; miền bắc
1023	倍	bèi	bội	lần; gấp (bội số)
1024	本科	běnkē	bản khoa	đại học chính quy; bậc cử nhân
1025	本来	běnlái	bản lai	vốn dĩ; ban đầu
1026	笨	bèn	bổn	ngốc; vụng về
1027	鼻子	bízi	tị tử	mũi

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1028	笔试	bǐshì	bút thí	thi viết
1029	毕业	bìyè	tất nghiệp	tốt nghiệp
1030	毕业生	bìyèshēng	tất nghiệp sinh	sinh viên tốt nghiệp
1031	便于	biànyú	tiện vu	tiện cho; dễ (làm gì)
1032	标准	biāozhǔn	tiêu chuẩn	tiêu chuẩn; chuẩn
1033	表	biǎo	biểu	bảng; biểu; (đồng hồ)
1034	表格	biǎogé	biểu cách	bảng biểu; mẫu đơn
1035	表示	biǎoshì	biểu thị	biểu thị; tỏ ý
1036	表现	biǎoxiàn	biểu hiện	thể hiện; biểu hiện
1037	表扬	biǎoyáng	biểu dương	khen ngợi; biểu dương
1038	饼干	bǐnggān	bính can	bánh quy
1039	并	bìng	tịnh	và; đồng thời; hoàn toàn (không)
1040	并且	bìngqiě	tịnh thả	và; hơn nữa
1041	播放	bōfàng	bá phóng	phát (video, chương trình)
1042	博士	bóshì	bác sĩ	tiến sĩ
1043	不必	búbì	bất tất	không cần; không phải
1044	不便	búbiàn	bất tiện	bất tiện
1045	不得不	bùdébù	bất đắc bất	đành phải; buộc phải
1046	不断	búduàn	bất đoạn	không ngừng; liên tục
1047	不够	búgòu	bất câu	không đủ
1048	不管	bùguǎn	bất quản	bất kể; dù
1049	不光	bùguāng	bất quang	không chỉ
1050	不过	búguò	bất quá	nhưng; có điều; chẳng qua
1051	不仅	bùjǐn	bất cận	không chỉ; không những
1052	不论	búlùn	bất luận	bất luận; dù
1053	不满	bùmǎn	bất mãn	bất mãn; không hài lòng
1054	不如	bùrú	bất như	không bằng
1055	步	bù	bộ	bước
1056	部	bù	bộ	bộ (phim); bộ phận; (lượng từ cho phim, máy)
1057	部分	bùfen	bộ phận	bộ phận; phần

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1058	部门	bùmén	bộ môn	bộ phận; phòng ban
1059	擦	cā	sát	lau; chùi
1060	猜	cāi	sai	đoán
1061	材料	cáiliào	tài liệu	tài liệu; vật liệu
1062	参观	cānguān	tham quan	tham quan
1063	参赛	cānsài	tham tái	tham gia thi đấu
1064	餐厅	cāntīng	xan sảnh	nhà hàng; phòng ăn
1065	操场	cāochǎng	thao trường	sân tập; sân trường
1066	厕所	cèsuǒ	xí sở	nhà vệ sinh
1067	茶叶	cháyè	trà diệp	lá trà; chè
1068	查看	chákàn	tra khán	xem; kiểm tra
1069	查找	cházhǎo	tra trảo	tìm kiếm; tra tìm
1070	差点儿	chàdiǎnr	sai điểm nhi	suýt nữa; suýt
1071	产生	chǎnshēng	sản sinh	nảy sinh; sinh ra
1072	厂	chǎng	xưởng	nhà máy; xưởng
1073	场	chǎng	trường	trận; buổi (lượng từ)
1074	超过	chāoguò	siêu quá	vượt quá
1075	车速	chēsù	xa tốc	tốc độ xe
1076	车位	chēwèi	xa vị	chỗ đỗ xe
1077	成功	chénggōng	thành công	thành công
1078	成为	chéngwéi	thành vi	trở thành
1079	诚实	chéngshí	thành thực	thật thà; trung thực
1080	城	chéng	thành	thành phố; thành
1081	乘	chéng	thừa	đi (tàu, xe); nhân (phép tính)
1082	乘客	chéngkè	thừa khách	hành khách
1083	乘坐	chéngzuò	thừa tọa	đi; ngồi (phương tiện)
1084	吃惊	chījīng	cật kinh	giật mình; ngạc nhiên
1085	迟	chí	trì	muộn; chậm
1086	重	chóng	trùng	lại; lần nữa
1087	重新	chóngxīn	trùng tân	lại; làm lại từ đầu

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1088	出差	chūchāi	xuất sai	đi công tác
1089	出口	chūkǒu	xuất khẩu	lối ra; xuất khẩu
1090	出现	chūxiàn	xuất hiện	xuất hiện
1091	出行	chūxíng	xuất hành	đi lại; ra ngoài (đi xa)
1092	出租	chūzū	xuất tô	cho thuê
1093	厨房	chúfáng	trù phòng	nhà bếp
1094	厨师	chúshī	trù sư	đầu bếp
1095	窗	chuāng	song	cửa sổ
1096	窗户	chuānghu	song hộ	cửa sổ
1097	吹	chuī	xuy	thổi
1098	词语	cíyǔ	từ ngữ	từ ngữ
1099	此	cǐ	thử	này; đây
1100	此次	cǐcì	thử thứ	lần này
1101	此外	cǐwài	thử ngoại	ngoài ra
1102	从此	cóngcǐ	tòng thử	từ đó; từ nay
1103	从来	cónglái	tòng lai	từ trước đến nay
1104	从中	cóngzhōng	tòng trung	từ trong đó; qua đó
1105	粗	cū	thô	to; thô
1106	粗心	cūxīn	thô tâm	cẩu thả; sơ ý
1107	村	cūn	thôn	làng; thôn
1108	存	cún	tồn	gửi; tích trữ; lưu
1109	错过	cuòguò	thác quá	bỏ lỡ
1110	错误	cuòwù	thác ngộ	sai; sai lầm
1111	答应	dāying	đáp ứng	đồng ý; nhận lời
1112	达到	dádào	đạt đáo	đạt tới; đạt được
1113	答	dá	đáp	trả lời
1114	答案	dá'àn	đáp án	đáp án
1115	打败	dǎbài	đả bại	đánh bại
1116	打工	dǎgōng	đả công	làm thêm; làm thuê
1117	打扰	dǎrǎo	đả nhiễu	làm phiền

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1118	打印	dǎyìn	đả ấn	in
1119	打印机	dǎyìnjī	đả ấn cơ	máy in
1120	打招呼	dǎzhāohu	đả chiêu hô	chào hỏi
1121	打折	dǎzhé	đả chiết	giảm giá
1122	打针	dǎzhēn	đả châm	tiêm
1123	大巴	dàbā	đại ba	xe khách; xe buýt lớn
1124	大大	dàdà	đại đại	rất nhiều; đáng kể
1125	大量	dàliàng	đại lượng	lượng lớn
1126	大赛	dàsài	đại tái	cuộc thi lớn
1127	大厅	dàtīng	đại sảnh	đại sảnh
1128	大约	dàyuē	đại ước	khoảng; chừng
1129	大自然	dàzìrán	đại tự nhiên	thiên nhiên
1130	待	dāi	đãi	ở lại; nán lại
1131	大夫	dàifu	đại phu	bác sĩ
1132	袋子	dàizi	đại tử	cái túi
1133	戴	dài	đái	đội; đeo (mũ, kính)
1134	单位	dānwèi	đơn vị	đơn vị; cơ quan
1135	当	dāng	đương	làm; giữ vai trò; khi; lúc
1136	当时	dāngshí	đương thời	lúc đó; khi ấy
1137	刀	dāo	đao	dao
1138	导游	dǎoyóu	đạo du	hướng dẫn viên; hướng dẫn du lịch
1139	到底	dàodǐ	đáo để	rốt cuộc; cuối cùng thì
1140	到来	dàolái	đáo lai	đến; sự đến
1141	倒	dào	đảo	đổ; rót; (trái lại)
1142	道	dào	đạo	con đường; đạo lí; (lượng từ cho câu hỏi, món ăn)
1143	道路	dàolù	đạo lộ	đường sá; con đường
1144	道歉	dàoqiàn	đạo khiểm	xin lỗi
1145	得意	déyì	đắc ý	đắc ý
1146	登机	dēngjī	đăng cơ	lên máy bay
1147	等	děng	đẳng	vân vân; (cấp, hạng)

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1148	等到	děngdào	đẳng đáo	đợi đến khi
1149	低	dī	đê	thấp; cúi (đầu)
1150	低价	dījià	đê giá	giá thấp
1151	低温	dīwēn	đê ôn	nhiệt độ thấp
1152	低于	dīyú	đê vu	thấp hơn
1153	底	dǐ	để	đáy; cuối (tháng, năm)
1154	底下	dǐxia	để hạ	bên dưới
1155	地球	dìqiú	địa cầu	trái đất
1156	地址	dìzhǐ	địa chỉ	địa chỉ
1157	点名	diǎnmíng	điểm danh	điểm danh
1158	点头	diǎntóu	điểm đầu	gật đầu
1159	电动车	diàndòngchē	điện động xa	xe điện
1160	电视剧	diànshìjù	điện thị kịch	phim truyền hình
1161	调查	diàochá	điều tra	điều tra
1162	掉	diào	điệu	rơi; rớt; mất
1163	订	dìng	đính	đặt (vé, phòng)
1164	定	dìng	định	định; quyết định
1165	东部	dōngbù	đông bộ	phía đông; miền đông
1166	动车	dòngchē	động xa	tàu điện cao tốc (tàu động lực)
1167	动作	dòngzuò	động tác	động tác
1168	读者	dúzhě	độc giả	độc giả
1169	堵车	dǔchē	đổ xa	tắc đường
1170	肚子	dùzi	đỗ tử	bụng
1171	度假	dùjià	độ giá	đi nghỉ mát
1172	短信	duǎnxìn	đoản tín	tin nhắn
1173	队	duì	đội	đội; hàng
1174	队员	duìyuán	đội viên	đội viên; thành viên đội
1175	队长	duìzhǎng	đội trưởng	đội trưởng
1176	对方	duìfāng	đối phương	đối phương; bên kia
1177	对面	duìmiàn	đối diện	đối diện

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1178	对于	duìyú	đối vu	đối với
1179	顿	dùn	đốn	bữa; trận (lượng từ)
1180	多么	duōme	đa ma	biết bao; thật là
1181	多数	duōshù	đa số	đa số
1182	多样	duōyàng	đa dạng	đa dạng
1183	儿童	értóng	nhi đồng	trẻ em; nhi đồng
1184	而	ér	nhi	mà; và
1185	发出	fāchū	phát xuất	phát ra
1186	发送	fāsòng	phát tống	gửi (tin nhắn, thư)
1187	法	fǎ	pháp	pháp luật; phương pháp
1188	法律	fǎlǜ	pháp luật	pháp luật
1189	翻译	fānyì	phiên dịch	phiên dịch; dịch
1190	烦	fán	phiền	phiền; bực; làm phiền
1191	烦恼	fánnǎo	phiền não	phiền não; buồn phiền
1192	反对	fǎnduì	phản đối	phản đối
1193	方面	fāngmiàn	phương diện	phương diện; mặt
1194	方式	fāngshì	phương thức	phương thức; cách
1195	房东	fángdōng	phòng đông	chủ nhà (cho thuê)
1196	房租	fángzū	phòng tô	tiền thuê nhà
1197	放弃	fàngqì	phóng khí	từ bỏ
1198	放松	fàngsōng	phóng tùng	thư giãn; thả lỏng
1199	费	fèi	phí	phí; tốn
1200	费用	fèiyong	phí dụng	chi phí
1201	分数	fēnshù	phân số	điểm số
1202	分为	fēnwéi	phân vi	chia thành
1203	份	fèn	phần	phần; suất; tờ (lượng từ)
1204	丰富	fēngfù	phong phú	phong phú
1205	风景	fēngjǐng	phong cảnh	phong cảnh
1206	否则	fǒuzé	phủ tắc	nếu không thì
1207	符合	fúhé	phù hợp	phù hợp

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1208	幅	fú	bức	bức (lượng từ cho tranh)
1209	父母	fùmǔ	phụ mẫu	bố mẹ
1210	父女	fùnǚ	phụ nữ	cha con gái
1211	父亲	fùqīn	phụ thân	cha; bố
1212	父子	fùzǐ	phụ tử	cha con trai
1213	付	fù	phó	trả (tiền)
1214	负责	fùzé	phụ trách	phụ trách; có trách nhiệm
1215	负责人	fùzérén	phụ trách nhân	người phụ trách
1216	复印	fùyìn	phục ấn	photocopy
1217	复杂	fùzá	phục tạp	phức tạp
1218	改	gǎi	cải	sửa; đổi
1219	改变	gǎibiàn	cải biến	thay đổi
1220	干	gān	can	khô; (khô, đồ khô)
1221	干杯	gānbēi	can bôi	cạn chén; nâng ly
1222	赶	gǎn	cản	đuổi; kịp; vội
1223	赶紧	gǎnjǐn	cản khẩn	nhanh chóng; vội
1224	赶快	gǎnkuài	cản khoái	mau; nhanh lên
1225	赶上	gǎnshàng	cản thượng	kịp; đuổi kịp
1226	敢	gǎn	cảm	dám
1227	感	gǎn	cảm	cảm giác (hậu tố)
1228	感动	gǎndòng	cảm động	cảm động; làm cảm động
1229	感觉	gǎnjué	cảm giác	cảm giác; cảm thấy
1230	感情	gǎnqíng	cảm tình	tình cảm
1231	感人	gǎnrén	cảm nhân	cảm động lòng người
1232	感受	gǎnshòu	cảm thụ	cảm nhận
1233	感谢	gǎnxiè	cảm tạ	cảm ơn
1234	干活儿	gànhuór	cán hoạt nhi	làm việc (chân tay)
1235	钢琴	gāngqín	cương cầm	đàn piano
1236	高价	gāojià	cao giá	giá cao
1237	高考	gāokǎo	cao khảo	kì thi đại học

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1238	高速	gāosù	cao tốc	cao tốc
1239	高温	gāowēn	cao ôn	nhiệt độ cao
1240	高于	gāoyú	cao vu	cao hơn
1241	胳膊	gēbo	các bác	cánh tay
1242	歌声	gēshēng	ca thanh	tiếng hát
1243	歌手	gēshǒu	ca thủ	ca sĩ
1244	各	gè	các	các; mỗi
1245	各地	gèdì	các địa	các nơi
1246	各个	gègè	các cá	từng; mỗi
1247	各位	gèwèi	các vị	các vị
1248	各种	gèzhǒng	các chủng	các loại
1249	更加	gèngjiā	cánh gia	càng; hơn nữa
1250	工厂	gōngchǎng	công xưởng	nhà máy
1251	工人	gōngrén	công nhân	công nhân
1252	工资	gōngzī	công tư	tiền lương
1253	公共	gōnggòng	công cộng	công cộng
1254	公里	gōnglǐ	công lí	ki-lô-mét (km)
1255	公路	gōnglù	công lộ	đường quốc lộ; đường cái
1256	功夫	gōngfu	công phu	công phu; võ thuật; thời gian
1257	功课	gōngkè	công khóa	bài vở; bài tập
1258	共	gòng	cộng	tổng cộng; cùng
1259	共同	gòngtóng	cộng đồng	chung; cùng nhau
1260	购买	gòumǎi	cấu mãi	mua; mua sắm
1261	购物	gòuwù	cấu vật	mua sắm
1262	够	gòu	câu	đủ; khá (mức độ)
1263	估计	gūjì	cổ kế	ước tính; đoán
1264	姑娘	gūniang	cô nương	cô gái
1265	鼓励	gǔlì	cổ lệ	khích lệ; động viên
1266	故意	gùyì	cố ý	cố ý
1267	顾客	gùkè	cố khách	khách hàng

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1268	挂	guà	quải	treo; cúp (điện thoại)
1269	关键	guānjiàn	quan kiện	then chốt; mấu chốt
1270	观看	guānkàn	quan khán	xem; theo dõi
1271	观众	guānzhòng	quan chúng	khán giả
1272	管	guǎn	quản	quản; ống; (lượng từ)
1273	管理	guǎnlǐ	quản lí	quản lí
1274	光	guāng	quang	ánh sáng; trơn nhẵn; hết sạch; chỉ
1275	广播	guǎngbō	quảng bá	phát thanh; chương trình phát thanh
1276	广告	guǎnggào	quảng cáo	quảng cáo
1277	逛	guàng	cuống	dạo; đi dạo
1278	规定	guīdìng	quy định	quy định
1279	国籍	guójí	quốc tịch	quốc tịch
1280	国际	guójì	quốc tế	quốc tế
1281	果汁	guǒzhī	quả trấp	nước ép trái cây
1282	过程	guòchéng	quá trình	quá trình
1283	海洋	hǎiyáng	hải dương	đại dương; biển cả
1284	害羞	hàixiū	hại tu	xấu hổ; ngượng ngùng
1285	寒假	hánjià	hàn giá	kì nghỉ đông
1286	寒冷	hánlěng	hàn lãnh	lạnh giá; giá rét
1287	喊	hǎn	hảm	hét; gọi to
1288	汗	hàn	hãn	mồ hôi
1289	航班	hángbān	hàng ban	chuyến bay
1290	好处	hǎochù	hảo xứ	lợi ích; điều tốt
1291	好好	hǎohǎo	hảo hảo	tốt; đàng hoàng; cẩn thận
1292	好笑	hǎoxiào	hảo tiếu	buồn cười
1293	合格	hégé	hợp cách	đạt tiêu chuẩn; hợp lệ
1294	盒子	hézi	hạp tử	cái hộp
1295	红包	hóngbāo	hồng bao	bao lì xì
1296	后悔	hòuhuǐ	hậu hối	hối hận
1297	厚	hòu	hậu	dày

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1298	忽然	hūrán	hốt nhiên	bỗng nhiên; đột nhiên
1299	互联网	hùliánwǎng	hỗ liên võng	internet; mạng internet
1300	互相	hùxiāng	hỗ tương	lẫn nhau
1301	护士	hùshi	hộ sĩ	y tá
1302	话剧	huàjù	thoại kịch	kịch nói
1303	怀疑	huáiyí	hoài nghi	nghi ngờ
1304	坏处	huàichù	hoại xứ	tác hại; điều xấu
1305	环保	huánbǎo	hoàn bảo	bảo vệ môi trường
1306	换乘	huànchéng	hoán thừa	chuyển tuyến; đổi tàu xe
1307	回复	huífù	hồi phục	trả lời; hồi âm
1308	回信	huíxìn	hồi tín	viết thư trả lời; thư hồi âm
1309	回忆	huíyì	hồi ức	hồi tưởng; nhớ lại
1310	会员	huìyuán	hội viên	hội viên; thành viên
1311	活	huó	hoạt	sống; sinh động; việc (làm)
1312	活动	huódòng	hoạt động	hoạt động
1313	活泼	huópō	hoạt bát	hoạt bát; sôi nổi
1314	火	huǒ	hỏa	lửa; nổi tiếng; nóng (tính)
1315	货	huò	hóa	hàng hóa
1316	获得	huòdé	hoạch đắc	đạt được; giành được
1317	获奖	huòjiǎng	hoạch tưởng	đoạt giải
1318	获取	huòqǔ	hoạch thủ	lấy được; thu được
1319	积极	jījí	tích cực	tích cực
1320	积累	jīlěi	tích lũy	tích lũy
1321	基本	jīběn	cơ bản	cơ bản; về cơ bản
1322	基本上	jīběnshàng	cơ bản thượng	về cơ bản
1323	基础	jīchǔ	cơ sở	cơ sở; nền tảng
1324	激动	jīdòng	kích động	xúc động; kích động
1325	及时	jíshí	cập thời	kịp thời
1326	即使	jíshǐ	tức sử	dù cho; cho dù
1327	计划	jìhuà	kế hoạch	kế hoạch; lên kế hoạch

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1328	记者	jìzhě	kí giả	phóng viên; nhà báo
1329	技术	jìshù	kĩ thuật	kĩ thuật; công nghệ
1330	既	jì	kí	vừa … vừa; đã
1331	既然	jìrán	kí nhiên	đã … thì
1332	继续	jìxù	kế tục	tiếp tục
1333	寄	jì	kí	gửi (thư, đồ)
1334	加班	jiābān	gia ban	tăng ca; làm thêm giờ
1335	加快	jiākuài	gia khoái	đẩy nhanh; tăng tốc
1336	加强	jiāqiáng	gia cường	tăng cường
1337	加入	jiārù	gia nhập	gia nhập
1338	加上	jiāshàng	gia thượng	thêm vào đó; cộng thêm
1339	加油	jiāyóu	gia du	cố lên; đổ xăng
1340	加油站	jiāyóuzhàn	gia du trạm	trạm xăng
1341	家具	jiājù	gia cụ	đồ nội thất
1342	家庭	jiātíng	gia đình	gia đình
1343	家乡	jiāxiāng	gia hương	quê hương
1344	家长	jiāzhǎng	gia trưởng	phụ huynh; người đứng đầu gia đình
1345	假	jiǎ	giả	giả; không thật
1346	价格	jiàgé	giá cách	giá cả
1347	价钱	jiàqián	giá tiền	giá tiền
1348	假日	jiàrì	giá nhật	ngày nghỉ
1349	减	jiǎn	giảm	giảm; trừ
1350	减轻	jiǎnqīng	giảm khinh	giảm nhẹ
1351	减少	jiǎnshǎo	giảm thiểu	giảm bớt
1352	建议	jiànyì	kiến nghị	đề nghị; kiến nghị; gợi ý
1353	健身	jiànshēn	kiện thân	tập thể hình
1354	健身房	jiànshēnfáng	kiện thân phòng	phòng tập gym
1355	江	jiāng	giang	sông lớn
1356	将	jiāng	tương	sẽ; đem (giới từ)
1357	将来	jiānglái	tương lai	tương lai

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1358	将要	jiāngyào	tương yếu	sắp; sẽ
1359	奖	jiǎng	tưởng	giải thưởng; thưởng
1360	奖金	jiǎngjīn	tưởng kim	tiền thưởng
1361	奖学金	jiǎngxuéjīn	tưởng học kim	học bổng
1362	降	jiàng	giáng	giảm; hạ
1363	降低	jiàngdī	giáng đê	hạ thấp; giảm
1364	降价	jiàngjià	giáng giá	giảm giá
1365	降落	jiàngluò	giáng lạc	hạ cánh
1366	降温	jiàngwēn	giáng ôn	hạ nhiệt; nhiệt độ giảm
1367	交	jiāo	giao	nộp; giao; kết (bạn)
1368	交警	jiāojǐng	giao cảnh	cảnh sát giao thông
1369	交流	jiāoliú	giao lưu	giao lưu; trao đổi
1370	交通	jiāotōng	giao thông	giao thông
1371	郊区	jiāoqū	giao khu	ngoại ô
1372	骄傲	jiāo'ào	kiêu ngạo	kiêu ngạo; tự hào; niềm tự hào
1373	叫作	jiàozuò	khiếu tác	gọi là
1374	教练	jiàoliàn	giáo luyện	huấn luyện viên
1375	教师	jiàoshī	giáo sư	giáo viên
1376	教授	jiàoshòu	giáo thụ	giáo sư
1377	教学	jiàoxué	giáo học	giảng dạy; dạy học
1378	教育	jiàoyù	giáo dục	giáo dục
1379	接受	jiēshòu	tiếp thụ	tiếp nhận; chấp nhận
1380	接着	jiēzhe	tiếp trước	tiếp theo; tiếp tục
1381	街道	jiēdào	nhai đạo	đường phố; khu phố
1382	节假日	jiéjiàrì	tiết giá nhật	ngày lễ và ngày nghỉ
1383	节约	jiéyuē	tiết ước	tiết kiệm
1384	结果	jiéguǒ	kết quả	kết quả; kết cục là
1385	结账	jiézhàng	kết trướng	thanh toán
1386	解释	jiěshì	giải thích	giải thích
1387	今后	jīnhòu	kim hậu	từ nay về sau

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1388	仅	jǐn	cận	chỉ
1389	仅仅	jǐnjǐn	cận cận	chỉ; vẻn vẹn
1390	尽管	jǐnguǎn	tận quản	cứ việc; mặc dù
1391	紧张	jǐnzhāng	khẩn trương	căng thẳng; khẩn trương
1392	进入	jìnrù	tiến nhập	tiến vào; vào
1393	进行	jìnxíng	tiến hành	tiến hành
1394	禁止	jìnzhǐ	cấm chỉ	cấm
1395	京剧	jīngjù	kinh kịch	kinh kịch
1396	经济	jīngjì	kinh tế	kinh tế; tiết kiệm
1397	经历	jīnglì	kinh lịch	trải qua; kinh nghiệm sống
1398	经验	jīngyàn	kinh nghiệm	kinh nghiệm
1399	精彩	jīngcǎi	tinh thái	đặc sắc; hay
1400	景点	jǐngdiǎn	cảnh điểm	điểm tham quan
1401	景区	jǐngqū	cảnh khu	khu du lịch
1402	景色	jǐngsè	cảnh sắc	cảnh sắc; phong cảnh
1403	警察	jǐngchá	cảnh sát	cảnh sát
1404	竞争	jìngzhēng	cạnh tranh	cạnh tranh
1405	竟然	jìngrán	cánh nhiên	không ngờ; lại (ngạc nhiên)
1406	镜子	jìngzi	kính tử	cái gương
1407	究竟	jiūjìng	cứu cánh	rốt cuộc; cứu cánh
1408	就是	jiùshì	tựu thị	chính là; dù … cũng; chỉ
1409	举	jǔ	cử	giơ; nêu
1410	举办	jǔbàn	cử biện	tổ chức
1411	举例	jǔlì	cử lệ	nêu ví dụ
1412	举行	jǔxíng	cử hành	cử hành; tổ chức
1413	拒绝	jùjué	cự tuyệt	từ chối
1414	剧院	jùyuàn	kịch viện	nhà hát; rạp hát
1415	距离	jùlí	cự li	cách; khoảng cách
1416	聚	jù	tụ	tụ họp; tụ tập
1417	聚餐	jùcān	tụ xan	liên hoan; ăn chung

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1418	聚会	jùhuì	tụ hội	tụ họp; buổi họp mặt
1419	开玩笑	kāiwánxiào	khai ngoạn tiếu	nói đùa
1420	看法	kànfǎ	khán pháp	quan điểm; cách nhìn
1421	考虑	kǎolǜ	khảo lự	suy nghĩ; cân nhắc
1422	考生	kǎoshēng	khảo sinh	thí sinh
1423	烤	kǎo	khảo	nướng
1424	科技	kējì	khoa kĩ	khoa học công nghệ
1425	科学	kēxué	khoa học	khoa học
1426	棵	kē	khỏa	cây; gốc (lượng từ)
1427	咳	ké	khái	ho
1428	咳嗽	késou	khái thấu	ho
1429	可惜	kěxī	khả tích	đáng tiếc
1430	克	kè	khắc	gam (g)
1431	客气	kèqi	khách khí	khách sáo; lịch sự
1432	客厅	kètīng	khách sảnh	phòng khách
1433	课程	kèchéng	khóa trình	chương trình học; khóa học
1434	课堂	kètáng	khóa đường	lớp học; giờ học
1435	肯定	kěndìng	khẳng định	khẳng định; chắc chắn
1436	空	kōng	không	trống; rỗng; (uổng công)
1437	空气	kōngqì	không khí	không khí
1438	恐怕	kǒngpà	khủng phạ	e rằng; có lẽ
1439	空	kòng	khống	để trống; rảnh; chỗ trống, thời gian rảnh
1440	口语	kǒuyǔ	khẩu ngữ	khẩu ngữ; nói
1441	苦	kǔ	khổ	đắng; khổ
1442	快餐	kuàicān	khoái xan	đồ ăn nhanh
1443	快递	kuàidì	khoái đệ	chuyển phát nhanh
1444	快速	kuàisù	khoái tốc	nhanh chóng; tốc độ cao
1445	困	kùn	khốn	buồn ngủ; vây khốn
1446	困难	kùnnan	khốn nan	khó khăn
1447	垃圾	lājī	lạp cấp	rác

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1448	拉	lā	lạp	kéo
1449	辣	là	lạt	cay
1450	来不及	láibují	lai bất cập	không kịp
1451	来得及	láidejí	lai đắc cập	kịp
1452	懒	lǎn	lãn	lười
1453	浪费	làngfèi	lãng phí	lãng phí
1454	浪漫	làngmàn	lãng mạn	lãng mạn
1455	老虎	lǎohǔ	lão hổ	con hổ
1456	老家	lǎojiā	lão gia	quê nhà
1457	老年	lǎonián	lão niên	tuổi già
1458	老是	lǎoshì	lão thị	cứ; luôn (khẩu ngữ)
1459	冷静	lěngjìng	lãnh tĩnh	bình tĩnh
1460	礼貌	lǐmào	lễ mạo	lễ phép; phép lịch sự
1461	理发	lǐfà	lí phát	cắt tóc
1462	理解	lǐjiě	lí giải	hiểu; thông cảm
1463	理想	lǐxiǎng	lí tưởng	lí tưởng; ước mơ
1464	力气	lìqi	lực khí	sức lực
1465	厉害	lìhai	lệ hại	giỏi; dữ; lợi hại
1466	例如	lìrú	lệ như	ví dụ như
1467	例子	lìzi	lệ tử	ví dụ
1468	俩	liǎ	lưỡng	hai (người, cái — khẩu ngữ)
1469	连	lián	liên	ngay cả; liền; nối
1470	联系	liánxì	liên hệ	liên lạc; liên hệ
1471	凉	liáng	lương	mát; lạnh
1472	量	liáng	lương	đo
1473	两	liǎng	lưỡng	lạng (50 g)
1474	亮	liàng	lượng	sáng; sáng lên
1475	列	liè	liệt	xếp; liệt kê; đoàn (tàu — lượng từ)
1476	零花钱	línghuāqián	linh hoa tiền	tiền tiêu vặt
1477	零钱	língqián	linh tiền	tiền lẻ

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1478	零食	língshí	linh thực	đồ ăn vặt
1479	零下	língxià	linh hạ	dưới không độ; âm (nhiệt độ)
1480	另	lìng	lánh	khác; riêng
1481	另外	lìngwài	lánh ngoại	ngoài ra; khác
1482	留	liú	lưu	để lại; ở lại; lưu
1483	留下	liúxia	lưu hạ	để lại; ở lại
1484	流	liú	lưu	chảy
1485	流利	liúlì	lưu lợi	lưu loát
1486	流行	liúxíng	lưu hành	thịnh hành; phổ biến
1487	路过	lùguò	lộ quá	đi ngang qua
1488	旅馆	lǚguǎn	lữ quán	nhà nghỉ; khách sạn
1489	旅客	lǚkè	lữ khách	hành khách; khách du lịch
1490	旅行	lǚxíng	lữ hành	du lịch; đi du lịch
1491	律师	lǜshī	luật sư	luật sư
1492	乱	luàn	loạn	lộn xộn; bừa
1493	落	luò	lạc	rơi; rụng; lặn (mặt trời)
1494	麻烦	máfan	ma phiền	phiền phức; làm phiền; rắc rối
1495	馒头	mántou	man đầu	bánh bao không nhân; màn thầu
1496	满	mǎn	mãn	đầy; tròn (tuổi, hạn)
1497	毛巾	máojīn	mao cân	khăn mặt
1498	毛衣	máoyī	mao y	áo len
1499	帽子	màozi	mạo tử	mũ
1500	美	měi	mĩ	đẹp
1501	美好	měihǎo	mĩ hảo	tốt đẹp
1502	美景	měijǐng	mĩ cảnh	cảnh đẹp
1503	美丽	měilì	mĩ lệ	xinh đẹp; đẹp đẽ
1504	美食	měishí	mĩ thực	món ngon; ẩm thực
1505	梦	mèng	mộng	giấc mơ; mơ
1506	梦想	mèngxiǎng	mộng tưởng	ước mơ; mơ ước
1507	密码	mìmǎ	mật mã	mật khẩu

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1508	免费	miǎnfèi	miễn phí	miễn phí
1509	面对	miànduì	diện đối	đối mặt
1510	面试	miànshì	diện thí	phỏng vấn
1511	秒	miǎo	miểu	giây
1512	民族	mínzú	dân tộc	dân tộc
1513	末	mò	mạt	cuối (tháng, năm)
1514	母女	mǔnǚ	mẫu nữ	mẹ con gái
1515	母亲	mǔqīn	mẫu thân	mẹ
1516	母子	mǔzǐ	mẫu tử	mẹ con trai
1517	目标	mùbiāo	mục tiêu	mục tiêu
1518	目的	mùdì	mục đích	mục đích
1519	目的地	mùdìdì	mục đích địa	điểm đến; nơi đến
1520	目前	mùqián	mục tiền	hiện nay; trước mắt
1521	耐心	nàixīn	nại tâm	kiên nhẫn; lòng kiên nhẫn
1522	男士	nánshì	nam sĩ	quý ông; nam giới
1523	男性	nánxìng	nam tính	nam giới; giới nam
1524	南部	nánbù	nam bộ	phía nam; miền nam
1525	难道	nándào	nan đạo	lẽ nào; chẳng lẽ
1526	难受	nánshòu	nan thụ	khó chịu; buồn
1527	难忘	nánwàng	nan vong	khó quên
1528	内	nèi	nội	trong; bên trong
1529	内容	nèiróng	nội dung	nội dung
1530	内心	nèixīn	nội tâm	nội tâm; trong lòng
1531	能否	néngfǒu	năng phủ	có thể … hay không
1532	能够	nénggòu	năng câu	có thể
1533	能力	nénglì	năng lực	năng lực
1534	嗯	ǹg	ân	ừ; ờ (thán từ)
1535	年底	niándǐ	niên để	cuối năm
1536	年龄	niánlíng	niên linh	tuổi; độ tuổi
1537	农村	nóngcūn	nông thôn	nông thôn

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1538	弄	nòng	lộng	làm; nghịch; sửa
1539	女性	nǚxìng	nữ tính	nữ giới
1540	暖和	nuǎnhuo	noãn hòa	ấm áp; sưởi ấm
1541	偶尔	ǒu’ěr	ngẫu nhĩ	thỉnh thoảng; ngẫu nhiên
1542	拍	pāi	phách	vỗ; chụp (ảnh); quay (phim)
1543	排	pái	bài	xếp; hàng; dãy
1544	排队	páiduì	bài đội	xếp hàng
1545	排球	páiqiú	bài cầu	bóng chuyền
1546	牌	pái	bài	biển hiệu; thẻ; nhãn hiệu
1547	牌子	páizi	bài tử	biển; nhãn hiệu
1548	判断	pànduàn	phán đoạn	phán đoán
1549	陪	péi	bồi	đi cùng; ở bên
1550	批评	pīpíng	phê bình	phê bình; chỉ trích
1551	皮肤	pífū	bì phu	da
1552	皮鞋	píxié	bì hài	giày da
1553	脾气	píqi	tì khí	tính khí; tính nết
1554	篇	piān	thiên	bài (lượng từ cho bài văn)
1555	片	piàn	phiến	miếng; mảnh; lát
1556	乒乓球	pīngpāngqiú	binh bàng cầu	bóng bàn
1557	平常	píngcháng	bình thường	bình thường; thường ngày
1558	破	pò	phá	rách; vỡ; phá
1559	葡萄	pútao	bồ đào	nho
1560	葡萄酒	pútaojiǔ	bồ đào tửu	rượu vang
1561	普遍	pǔbiàn	phổ biến	phổ biến
1562	普通	pǔtōng	phổ thông	bình thường; thông thường
1563	普通话	pǔtōnghuà	phổ thông thoại	tiếng phổ thông
1564	期	qī	kì	kì; số (lượng từ)
1565	期末	qīmò	kì mạt	cuối kì
1566	期中	qīzhōng	kì trung	giữa kì
1567	其次	qícì	kì thứ	tiếp theo; thứ hai

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1568	其中	qízhōng	kì trung	trong đó
1569	起到	qǐdào	khởi đáo	có tác dụng; đạt được (hiệu quả)
1570	气	qì	khí	khí; hơi; tức giận; làm tức
1571	气候	qìhòu	khí hậu	khí hậu
1572	气温	qìwēn	khí ôn	nhiệt độ không khí
1573	汽水	qìshuǐ	khí thủy	nước ngọt có ga
1574	千克	qiānkè	thiên khắc	ki-lô-gam
1575	千万	qiānwàn	thiên vạn	nhất định; ngàn vạn lần (phải, đừng)
1576	签证	qiānzhèng	thiêm chứng	thị thực; visa
1577	前方	qiánfāng	tiền phương	phía trước
1578	前后	qiánhòu	tiền hậu	trước sau; khoảng
1579	强	qiáng	cường	mạnh; giỏi
1580	敲	qiāo	xao	gõ
1581	桥	qiáo	kiều	cây cầu
1582	巧	qiǎo	xảo	khéo; vừa khéo
1583	巧克力	qiǎokèlì	xảo khắc lực	sô-cô-la
1584	亲戚	qīnqi	thân thích	họ hàng
1585	琴	qín	cầm	đàn (nhạc cụ)
1586	青年	qīngnián	thanh niên	thanh niên
1587	轻	qīng	khinh	nhẹ
1588	轻松	qīngsōng	khinh tùng	nhẹ nhõm; thoải mái
1589	情况	qíngkuàng	tình huống	tình hình
1590	庆祝	qìngzhù	khánh chúc	chúc mừng; ăn mừng
1591	球队	qiúduì	cầu đội	đội bóng
1592	球迷	qiúmí	cầu mê	người hâm mộ bóng đá
1593	区	qū	khu	khu; quận
1594	区别	qūbié	khu biệt	khác biệt; phân biệt
1595	取	qǔ	thủ	lấy; rút (tiền)
1596	取得	qǔdé	thủ đắc	giành được; đạt được
1597	取消	qǔxiāo	thủ tiêu	hủy bỏ

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1598	全	quán	toàn	toàn bộ; hoàn toàn
1599	全部	quánbù	toàn bộ	toàn bộ
1600	全都	quándōu	toàn đô	tất cả đều
1601	全球	quánqiú	toàn cầu	toàn cầu
1602	全身	quánshēn	toàn thân	toàn thân
1603	缺	quē	khuyết	thiếu
1604	缺点	quēdiǎn	khuyết điểm	khuyết điểm
1605	缺少	quēshǎo	khuyết thiểu	thiếu
1606	却	què	khước	nhưng; lại
1607	确实	quèshí	xác thực	quả thực; đúng là
1608	然而	rán’ér	nhiên nhi	nhưng mà; tuy nhiên
1609	热闹	rènao	nhiệt náo	náo nhiệt; vui vẻ; làm cho vui
1610	人生	rénshēng	nhân sinh	đời người; cuộc đời
1611	人数	rénshù	nhân số	số người
1612	人员	rényuán	nhân viên	nhân viên
1613	任何	rènhé	nhiệm hà	bất kì
1614	任务	rènwu	nhiệm vụ	nhiệm vụ
1615	扔	rēng	nhưng	ném; vứt
1616	仍	réng	nhưng	vẫn
1617	仍然	réngrán	nhưng nhiên	vẫn; vẫn cứ
1618	日常	rìcháng	nhật thường	hằng ngày; thường nhật
1619	日记	rìjì	nhật kí	nhật kí
1620	日期	rìqī	nhật kì	ngày tháng
1621	日子	rìzi	nhật tử	ngày; cuộc sống
1622	入	rù	nhập	vào
1623	入口	rùkǒu	nhập khẩu	lối vào
1624	入学	rùxué	nhập học	nhập học
1625	入住	rùzhù	nhập trú	nhận phòng; vào ở
1626	散步	sànbù	tản bộ	đi dạo; tản bộ
1627	扫码	sǎomǎ	tảo mã	quét mã

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1628	森林	sēnlín	sâm lâm	rừng
1629	伤心	shāngxīn	thương tâm	đau lòng; buồn
1630	商量	shāngliang	thương lượng	bàn bạc; thương lượng
1631	商品	shāngpǐn	thương phẩm	hàng hóa; sản phẩm
1632	上门	shàngmén	thượng môn	đến tận nhà
1633	稍	shāo	sảo	hơi; một chút
1634	稍微	shāowēi	sảo vi	hơi; một chút
1635	少见	shǎojiàn	thiểu kiến	hiếm thấy
1636	少量	shǎoliàng	thiểu lượng	số lượng ít
1637	少数	shǎoshù	thiểu số	thiểu số; số ít
1638	少年	shàonián	thiếu niên	thiếu niên
1639	社会	shèhuì	xã hội	xã hội
1640	摄氏度	shèshìdù	nhiếp thị độ	độ C
1641	申请	shēnqǐng	thân thỉnh	xin; đăng kí; nộp đơn
1642	身	shēn	thân	thân thể; bộ (quần áo)
1643	身份证	shēnfènzhèng	thân phần chứng	chứng minh thư; căn cước
1644	深	shēn	thâm	sâu; đậm
1645	甚至	shènzhì	thậm chí	thậm chí
1646	生	shēng	sinh	sinh; đẻ; nảy sinh
1647	生	shēng	sinh	sống; sống sượng; lạ
1648	生命	shēngmìng	sinh mệnh	sinh mệnh; sự sống
1649	生意	shēngyi	sinh ý	việc buôn bán; kinh doanh
1650	省	shěng	tỉnh	tỉnh
1651	剩	shèng	thặng	thừa; còn lại
1652	失败	shībài	thất bại	thất bại
1653	失去	shīqù	thất khứ	mất; mất đi
1654	失望	shīwàng	thất vọng	thất vọng
1655	师傅	shīfu	sư phó	sư phụ; bác thợ
1656	师生	shīshēng	sư sinh	thầy trò
1657	十分	shífēn	thập phân	rất; hết sức

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1658	十字路口	shízìlùkǒu	thập tự lộ khẩu	ngã tư
1659	时间表	shíjiānbiǎo	thời gian biểu	thời gian biểu; lịch trình
1660	实际	shíjì	thực tế	thực tế
1661	实际上	shíjìshàng	thực tế thượng	trên thực tế
1662	实在	shízài	thực tại	thật sự; thực tế
1663	食品	shípǐn	thực phẩm	thực phẩm
1664	食堂	shítáng	thực đường	nhà ăn; căng tin
1665	食物	shíwù	thực vật	đồ ăn; thức ăn
1666	使	shǐ	sử	khiến; làm cho
1667	使馆	shǐguǎn	sử quán	đại sứ quán
1668	使用	shǐyòng	sử dụng	sử dụng
1669	世纪	shìjì	thế kỉ	thế kỉ
1670	市场	shìchǎng	thị trường	chợ; thị trường
1671	市区	shìqū	thị khu	nội thành
1672	试题	shìtí	thí đề	đề thi
1673	视频	shìpín	thị tần	video
1674	是否	shìfǒu	thị phủ	có … hay không
1675	适合	shìhé	thích hợp	thích hợp; hợp với
1676	适应	shìyìng	thích ứng	thích ứng
1677	收费	shōufèi	thu phí	thu phí
1678	收入	shōurù	thu nhập	thu nhập
1679	收拾	shōushi	thu thập	thu dọn; dọn dẹp
1680	收听	shōutīng	thu thính	nghe (đài)
1681	首	shǒu	thủ	bài (lượng từ cho bài hát, thơ)
1682	首都	shǒudū	thủ đô	thủ đô
1683	首先	shǒuxiān	thủ tiên	trước hết; đầu tiên
1684	受不了	shòubuliǎo	thụ bất liễu	không chịu nổi
1685	受伤	shòushāng	thụ thương	bị thương
1686	售票员	shòupiàoyuán	thụ phiếu viên	nhân viên bán vé
1687	输	shū	thâu	thua; truyền; nhập (dữ liệu)

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1688	熟	shú/shóu	thục	chín; quen thuộc
1689	熟悉	shúxi	thục tất	quen thuộc; hiểu rõ
1690	暑假	shǔjià	thử giá	kì nghỉ hè
1691	树林	shùlín	thụ lâm	rừng cây
1692	数	shù	số	số; con số
1693	数量	shùliàng	số lượng	số lượng
1694	数字	shùzì	số tự	chữ số; con số; kĩ thuật số
1695	帅	shuài	soái	đẹp trai
1696	顺便	shùnbiàn	thuận tiện	tiện thể; nhân tiện
1697	顺利	shùnlì	thuận lợi	thuận lợi
1698	顺序	shùnxù	thuận tự	thứ tự
1699	说法	shuōfǎ	thuyết pháp	cách nói; ý kiến
1700	说明	shuōmíng	thuyết minh	giải thích; thuyết minh; bản hướng dẫn
1701	说明书	shuōmíngshū	thuyết minh thư	sách hướng dẫn sử dụng
1702	硕士	shuòshì	thạc sĩ	thạc sĩ
1703	死	sǐ	tử	chết; cứng nhắc; (cực kì)
1704	速度	sùdù	tốc độ	tốc độ
1705	塑料	sùliào	tố liệu	nhựa
1706	酸	suān	toan	chua
1707	酸奶	suānnǎi	toan nãi	sữa chua
1708	算	suàn	toán	tính; coi như; tạm được
1709	随便	suíbiàn	tùy tiện	tùy tiện; tùy ý; tùy
1710	随着	suízhe	tùy trước	theo; cùng với
1711	孙女	sūnnǚ	tôn nữ	cháu gái (nội)
1712	孙子	sūnzi	tôn tử	cháu trai (nội)
1713	所有	suǒyǒu	sở hữu	tất cả; mọi
1714	台	tái	đài	chiếc (lượng từ cho máy); sân khấu
1715	抬	tái	đài	nâng; khiêng
1716	抬头	táitóu	đài đầu	ngẩng đầu
1717	态度	tàidù	thái độ	thái độ

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1718	谈	tán	đàm	nói chuyện; bàn
1719	弹	tán	đàn	gảy; đánh (đàn)
1720	汤	tāng	thang	canh
1721	躺	tǎng	thảng	nằm
1722	趟	tàng	thảng	chuyến; lượt (lượng từ)
1723	讨论	tǎolùn	thảo luận	thảo luận
1724	讨厌	tǎoyàn	thảo yếm	ghét; đáng ghét
1725	特点	tèdiǎn	đặc điểm	đặc điểm
1726	提	tí	đề	xách; nhắc đến
1727	提出	tíchū	đề xuất	đưa ra; đề xuất
1728	提到	tídào	đề đáo	nhắc đến
1729	提供	tígōng	đề cung	cung cấp
1730	提前	tíqián	đề tiền	trước thời hạn; sớm hơn
1731	提醒	tíxǐng	đề tỉnh	nhắc nhở
1732	体检	tǐjiǎn	thể kiểm	khám sức khỏe
1733	体温	tǐwēn	thể ôn	thân nhiệt
1734	体重	tǐzhòng	thể trọng	cân nặng
1735	填写	tiánxiě	điền tả	điền (vào mẫu)
1736	条件	tiáojiàn	điều kiện	điều kiện
1737	听力	tīnglì	thính lực	nghe hiểu; khả năng nghe
1738	听众	tīngzhòng	thính chúng	thính giả
1739	停	tíng	đình	dừng; đỗ
1740	停车	tíngchē	đình xa	đỗ xe
1741	停车场	tíngchēchǎng	đình xa trường	bãi đỗ xe
1742	停止	tíngzhǐ	đình chỉ	dừng lại; ngừng
1743	通	tōng	thông	thông; hiểu; (cuộc — điện thoại)
1744	通过	tōngguò	thông quá	thông qua; qua
1745	通知	tōngzhī	thông tri	thông báo
1746	同时	tóngshí	đồng thời	cùng lúc; đồng thời
1747	同样	tóngyàng	đồng dạng	giống nhau; tương tự

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1748	童年	tóngnián	đồng niên	thời thơ ấu
1749	桶	tǒng	dũng	cái thùng; xô
1750	痛	tòng	thống	đau; (thật đã)
1751	头痛	tóutòng	đầu thống	đau đầu
1752	图	tú	đồ	hình vẽ; bản đồ; tranh ảnh
1753	图片	túpiàn	đồ phiến	hình ảnh; bức ảnh
1754	土	tǔ	thổ	đất; quê mùa
1755	推	tuī	thôi	đẩy
1756	推迟	tuīchí	thôi trì	hoãn lại; lùi lại
1757	推出	tuīchū	thôi xuất	tung ra; ra mắt
1758	脱	tuō	thoát	cởi; bong
1759	袜子	wàzi	miệt tử	tất; vớ
1760	外出	wàichū	ngoại xuất	ra ngoài
1761	外套	wàitào	ngoại sáo	áo khoác
1762	完全	wánquán	hoàn toàn	hoàn toàn
1763	晚安	wǎn’ān	vãn an	chúc ngủ ngon
1764	晚餐	wǎncān	vãn xan	bữa tối
1765	网购	wǎnggòu	võng cấu	mua hàng trên mạng
1766	网页	wǎngyè	võng hiệt	trang web
1767	网友	wǎngyǒu	võng hữu	bạn trên mạng
1768	网址	wǎngzhǐ	võng chỉ	địa chỉ trang web
1769	往往	wǎngwǎng	vãng vãng	thường thường; thường hay
1770	危险	wēixiǎn	nguy hiểm	nguy hiểm; sự nguy hiểm
1771	为	wéi	vi	làm; là; trở thành
1772	卫生	wèishēng	vệ sinh	vệ sinh; sạch sẽ
1773	味	wèi	vị	vị; mùi
1774	味道	wèidào	vị đạo	mùi vị; hương vị
1775	温度	wēndù	ôn độ	nhiệt độ
1776	文件	wénjiàn	văn kiện	văn bản; tài liệu; tệp tin
1777	文章	wénzhāng	văn chương	bài văn; bài viết

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1778	文字	wénzì	văn tự	chữ viết; văn tự
1779	闻	wén	văn	ngửi
1780	污染	wūrǎn	ô nhiễm	ô nhiễm
1781	无	wú	vô	không có
1782	无法	wúfǎ	vô pháp	không thể; không có cách nào
1783	无聊	wúliáo	vô liêu	buồn chán; vô vị
1784	无论	wúlùn	vô luận	bất kể; dù
1785	午餐	wǔcān	ngọ xan	bữa trưa
1786	误会	wùhuì	ngộ hội	hiểu lầm
1787	西部	xībù	tây bộ	phía tây; miền tây
1788	西红柿	xīhóngshì	tây hồng thị	cà chua
1789	吸	xī	hấp	hút; hít
1790	吸引	xīyǐn	hấp dẫn	thu hút; hấp dẫn
1791	细	xì	tế	mảnh; nhỏ; tỉ mỉ
1792	细心	xìxīn	tế tâm	cẩn thận; tỉ mỉ
1793	下降	xiàjiàng	hạ giáng	giảm xuống; đi xuống
1794	鲜	xiān	tiên	tươi
1795	鲜花	xiānhuā	tiên hoa	hoa tươi
1796	咸	xián	hàm	mặn
1797	现金	xiànjīn	hiện kim	tiền mặt
1798	现有	xiànyǒu	hiện hữu	hiện có
1799	线上	xiànshàng	tuyến thượng	trực tuyến; online
1800	线下	xiànxià	tuyến hạ	trực tiếp (ngoài đời); offline
1801	羡慕	xiànmù	tiện mộ	ngưỡng mộ; ghen tị
1802	相比	xiāngbǐ	tương tỉ	so với
1803	相反	xiāngfǎn	tương phản	ngược lại; trái lại
1804	相互	xiānghù	tương hỗ	lẫn nhau
1805	相同	xiāngtóng	tương đồng	giống nhau
1806	香	xiāng	hương	thơm
1807	详细	xiángxì	tường tế	tỉ mỉ; chi tiết

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1808	响	xiǎng	hưởng	kêu; vang; to
1809	想法	xiǎngfǎ	tưởng pháp	ý nghĩ; suy nghĩ
1810	项	xiàng	hạng	hạng mục; điều (lượng từ)
1811	消息	xiāoxi	tiêu tức	tin tức; tin
1812	小吃	xiǎochī	tiểu cật	đồ ăn vặt; món ăn nhẹ
1813	小伙子	xiǎohuǒzi	tiểu hỏa tử	chàng trai; cậu thanh niên
1814	小说	xiǎoshuō	tiểu thuyết	tiểu thuyết
1815	小组	xiǎozǔ	tiểu tổ	nhóm
1816	笑话	xiàohua	tiếu thoại	truyện cười; chê cười
1817	效果	xiàoguǒ	hiệu quả	hiệu quả
1818	血	xiě	huyết	máu
1819	心	xīn	tâm	tim; lòng
1820	心情	xīnqíng	tâm tình	tâm trạng
1821	辛苦	xīnkǔ	tân khổ	vất vả; làm phiền (cảm ơn)
1822	信号	xìnhào	tín hiệu	tín hiệu
1823	信息	xìnxī	tín tức	thông tin
1824	信心	xìnxīn	tín tâm	lòng tin; tự tin
1825	兴奋	xīngfèn	hưng phấn	phấn khích; hưng phấn
1826	星星	xīngxing	tinh tinh	ngôi sao
1827	醒	xǐng	tỉnh	tỉnh; thức dậy
1828	幸福	xìngfú	hạnh phúc	hạnh phúc
1829	性	xìng	tính	tính (hậu tố)
1830	性别	xìngbié	tính biệt	giới tính
1831	性格	xìnggé	tính cách	tính cách
1832	兄弟	xiōngdì	huynh đệ	anh em
1833	熊	xióng	hùng	gấu
1834	修	xiū	tu	sửa; tu sửa
1835	修理	xiūlǐ	tu lí	sửa chữa
1836	许多	xǔduō	hứa đa	rất nhiều
1837	学费	xuéfèi	học phí	học phí

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1838	学院	xuéyuàn	học viện	học viện
1839	压	yā	áp	ép; đè; nén
1840	压力	yālì	áp lực	áp lực
1841	牙膏	yágāo	nha cao	kem đánh răng
1842	亚洲	Yàzhōu	á châu	châu Á
1843	烟	yān	yên	khói; thuốc lá
1844	严格	yángé	nghiêm cách	nghiêm khắc; nghiêm ngặt
1845	严重	yánzhòng	nghiêm trọng	nghiêm trọng
1846	研究	yánjiū	nghiên cứu	nghiên cứu
1847	研究生	yánjiūshēng	nghiên cứu sinh	học viên sau đại học; nghiên cứu sinh
1848	盐	yán	diêm	muối
1849	眼镜	yǎnjìng	nhãn kính	kính mắt
1850	眼前	yǎnqián	nhãn tiền	trước mắt
1851	演	yǎn	diễn	diễn; biểu diễn
1852	演唱	yǎnchàng	diễn xướng	biểu diễn ca hát
1853	演出	yǎnchū	diễn xuất	biểu diễn; buổi diễn
1854	演员	yǎnyuán	diễn viên	diễn viên
1855	阳光	yángguāng	dương quang	ánh nắng
1856	养成	yǎngchéng	dưỡng thành	hình thành (thói quen)
1857	样子	yàngzi	dạng tử	dáng vẻ; kiểu dáng
1858	邀请	yāoqǐng	yêu thỉnh	mời
1859	要是	yàoshi	yếu thị	nếu
1860	钥匙	yàoshi	thược thi	chìa khóa
1861	也许	yěxǔ	dã hứa	có lẽ
1862	叶子	yèzi	diệp tử	lá cây
1863	夜	yè	dạ	đêm
1864	夜晚	yèwǎn	dạ vãn	ban đêm; buổi tối
1865	一切	yíqiè	nhất thiết	tất cả; mọi thứ
1866	一生	yìshēng	nhất sinh	cả đời
1867	已	yǐ	dĩ	đã

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1868	以内	yǐnèi	dĩ nội	trong vòng; trong phạm vi
1869	艺术	yìshù	nghệ thuật	nghệ thuật
1870	意见	yìjiàn	ý kiến	ý kiến; góp ý
1871	因此	yīncǐ	nhân thử	vì vậy; do đó
1872	引起	yǐnqǐ	dẫn khởi	gây ra; dẫn đến
1873	印象	yìnxiàng	ấn tượng	ấn tượng
1874	赢	yíng	doanh	thắng
1875	赢得	yíngdé	doanh đắc	giành được
1876	应聘	yìngpìn	ứng sính	ứng tuyển; dự tuyển
1877	永远	yǒngyuǎn	vĩnh viễn	mãi mãi; vĩnh viễn
1878	勇敢	yǒnggǎn	dũng cảm	dũng cảm
1879	用来	yònglái	dụng lai	dùng để
1880	用于	yòngyú	dụng vu	dùng vào; dùng cho
1881	优点	yōudiǎn	ưu điểm	ưu điểm
1882	优秀	yōuxiù	ưu tú	ưu tú; xuất sắc
1883	幽默	yōumò	u mặc	hài hước
1884	尤其	yóuqí	vưu kì	nhất là; đặc biệt là
1885	由	yóu	do	do; từ; bởi
1886	由于	yóuyú	do vu	do; bởi vì
1887	油	yóu	du	dầu
1888	游玩	yóuwán	du ngoạn	vui chơi; du ngoạn
1889	友好	yǒuhǎo	hữu hảo	thân thiện; hữu hảo
1890	友情	yǒuqíng	hữu tình	tình bạn
1891	友谊	yǒuyì	hữu nghị	tình hữu nghị; tình bạn
1892	有趣	yǒuqù	hữu thú	thú vị
1893	有效	yǒuxiào	hữu hiệu	có hiệu lực; có hiệu quả
1894	有着	yǒuzhe	hữu trước	có (văn viết)
1895	于是	yúshì	vu thị	thế là; vì thế
1896	愉快	yúkuài	du khoái	vui vẻ
1897	与	yǔ	dữ	với; và

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1898	语法	yǔfǎ	ngữ pháp	ngữ pháp
1899	预习	yùxí	dự tập	chuẩn bị bài trước
1900	原来	yuánlái	nguyên lai	ban đầu; vốn là; hóa ra
1901	原谅	yuánliàng	nguyên lượng	tha thứ; thông cảm
1902	原因	yuányīn	nguyên nhân	nguyên nhân
1903	远离	yuǎnlí	viễn li	tránh xa
1904	院长	yuànzhǎng	viện trưởng	viện trưởng; hiệu trưởng (học viện)
1905	院子	yuànzi	viện tử	cái sân
1906	约	yuē	ước	hẹn; khoảng chừng
1907	约会	yuēhuì	ước hội	hẹn hò; cuộc hẹn
1908	月饼	yuèbing	nguyệt bính	bánh trung thu
1909	月份	yuèfèn	nguyệt phần	tháng
1910	阅读	yuèdú	duyệt độc	đọc; đọc hiểu
1911	云	yún	vân	mây
1912	允许	yǔnxǔ	doãn hứa	cho phép
1913	杂志	zázhì	tạp chí	tạp chí
1914	再次	zàicì	tái thứ	lần nữa
1915	再说	zàishuō	tái thuyết	để sau hãy tính; hơn nữa
1916	暂时	zànshí	tạm thời	tạm thời
1917	暂停	zàntíng	tạm đình	tạm dừng
1918	早餐	zǎocān	tảo xan	bữa sáng
1919	早晨	zǎochen	tảo thần	buổi sáng sớm
1920	责任	zérèn	trách nhiệm	trách nhiệm
1921	增加	zēngjiā	tăng gia	tăng thêm
1922	增长	zēngzhǎng	tăng trưởng	tăng trưởng
1923	招聘	zhāopìn	chiêu sính	tuyển dụng
1924	着	zháo	trước	cháy; (đạt được — bổ ngữ)
1925	着火	zháohuǒ	trước hỏa	bốc cháy
1926	者	zhě	giả	người (hậu tố: người làm …)
1927	真正	zhēnzhèng	chân chính	thật sự; thực sự

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1928	整	zhěng	chỉnh	cả; nguyên; chẵn
1929	整个	zhěnggè	chỉnh cá	toàn bộ; cả
1930	整理	zhěnglǐ	chỉnh lí	sắp xếp; chỉnh lí
1931	正常	zhèngcháng	chính thường	bình thường
1932	正好	zhènghǎo	chính hảo	vừa đúng; vừa khéo
1933	正确	zhèngquè	chính xác	chính xác; đúng
1934	正式	zhèngshì	chính thức	chính thức
1935	证	zhèng	chứng	giấy chứng nhận
1936	证件	zhèngjiàn	chứng kiện	giấy tờ tùy thân
1937	证明	zhèngmíng	chứng minh	chứng minh; giấy chứng nhận
1938	之	zhī	chi	của (văn viết)
1939	之后	zhīhòu	chi hậu	sau khi; sau
1940	之间	zhījiān	chi gian	giữa; trong khoảng
1941	之前	zhīqián	chi tiền	trước khi; trước
1942	之中	zhīzhōng	chi trung	trong số; ở giữa
1943	支持	zhīchí	chi trì	ủng hộ
1944	支付	zhīfù	chi phó	thanh toán; chi trả
1945	知识	zhīshi	tri thức	tri thức; kiến thức
1946	直接	zhíjiē	trực tiếp	trực tiếp
1947	值	zhí	trị	đáng giá; trị giá
1948	值得	zhídé	trị đắc	đáng
1949	职业	zhíyè	chức nghiệp	nghề nghiệp
1950	植物	zhíwù	thực vật	thực vật
1951	只好	zhǐhǎo	chỉ hảo	đành phải
1952	纸巾	zhǐjīn	chỉ cân	khăn giấy
1953	指	zhǐ	chỉ	chỉ (tay); chỉ đến
1954	指出	zhǐchū	chỉ xuất	chỉ ra
1955	至少	zhìshǎo	chí thiểu	ít nhất
1956	质量	zhìliàng	chất lượng	chất lượng
1957	中餐	zhōngcān	trung xan	món ăn Trung Quốc

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1958	中年	zhōngnián	trung niên	trung niên
1959	种	zhòng	chủng	trồng
1960	重	zhòng	trọng	cân nặng; nặng; nghiêm trọng
1961	重点	zhòngdiǎn	trọng điểm	trọng điểm; đặc biệt
1962	重视	zhòngshì	trọng thị	coi trọng
1963	周围	zhōuwéi	chu vi	xung quanh
1964	主意	zhǔyi	chủ ý	ý kiến; chủ ý
1965	祝	zhù	chúc	chúc
1966	祝贺	zhùhè	chúc hạ	chúc mừng
1967	著名	zhùmíng	trứ danh	nổi tiếng
1968	专门	zhuānmén	chuyên môn	chuyên; riêng; chuyên môn
1969	专业	zhuānyè	chuyên nghiệp	chuyên ngành; chuyên nghiệp
1970	转	zhuǎn	chuyển	chuyển; rẽ
1971	转发	zhuǎnfā	chuyển phát	chuyển tiếp; chia sẻ lại
1972	转机	zhuǎnjī	chuyển cơ	chuyển máy bay; quá cảnh
1973	赚	zhuàn	trám	kiếm (tiền)
1974	装	zhuāng	trang	lắp; đựng; giả vờ
1975	准	zhǔn	chuẩn	chuẩn; đúng
1976	准确	zhǔnquè	chuẩn xác	chính xác
1977	准时	zhǔnshí	chuẩn thời	đúng giờ
1978	资料	zīliào	tư liệu	tư liệu; tài liệu
1979	仔细	zǐxì	tử tế	cẩn thận; kĩ lưỡng
1980	自	zì	tự	từ
1981	自然	zìrán	tự nhiên	tự nhiên; đương nhiên
1982	自习	zìxí	tự tập	tự học (giờ tự học)
1983	自信	zìxìn	tự tín	tự tin; sự tự tin
1984	自学	zìxué	tự học	tự học
1985	总结	zǒngjié	tổng kết	tổng kết
1986	租	zū	tô	thuê
1987	组	zǔ	tổ	tổ; nhóm

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1988	最终	zuìzhōng	tối chung	cuối cùng
1989	尊重	zūnzhòng	tôn trọng	tôn trọng
1990	左右	zuǒyòu	tả hữu	khoảng; trái phải
1991	作家	zuòjiā	tác gia	nhà văn
1992	作品	zuòpǐn	tác phẩm	tác phẩm
1993	作为	zuòwéi	tác vi	làm; với tư cách là
1994	作文	zuòwén	tác văn	viết văn; bài văn
1995	作用	zuòyòng	tác dụng	tác dụng
1996	作者	zuòzhě	tác giả	tác giả
1997	座	zuò	tọa	tòa (lượng từ cho núi, nhà); chỗ ngồi
1998	座位	zuòwèi	tọa vị	chỗ ngồi
1999	做法	zuòfǎ	tố pháp	cách làm
2000	做梦	zuòmèng	tố mộng	nằm mơ; mơ

Nghĩa tiếng Việt và từ loại được dịch máy theo nghĩa HSK 4 của từng từ và chưa được người bản ngữ kiểm tra, nên có thể có chỗ chưa chính xác. Âm Hán Việt đã đối chiếu với cơ sở dữ liệu Unihan (loại bỏ âm Nôm; chữ đa âm chọn theo từng từ). Chữ Hán và pinyin lấy từ đề cương chính thức. SentenceCoach là trang học độc lập, không thuộc đơn vị tổ chức thi HSK. Báo lỗi tại sentencecoach.com/vi/tu-vung-hsk-4